

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GDA)

CTCP Tôn Đông Á

Ngày	27,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	1.1%	-

DT thuần	2024
19,136	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,701 9.8%	

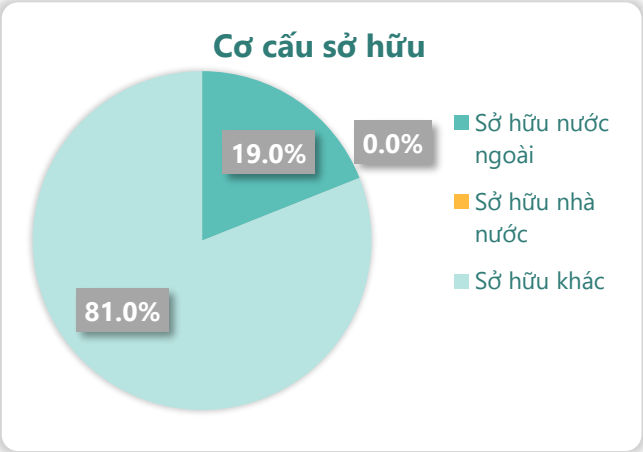
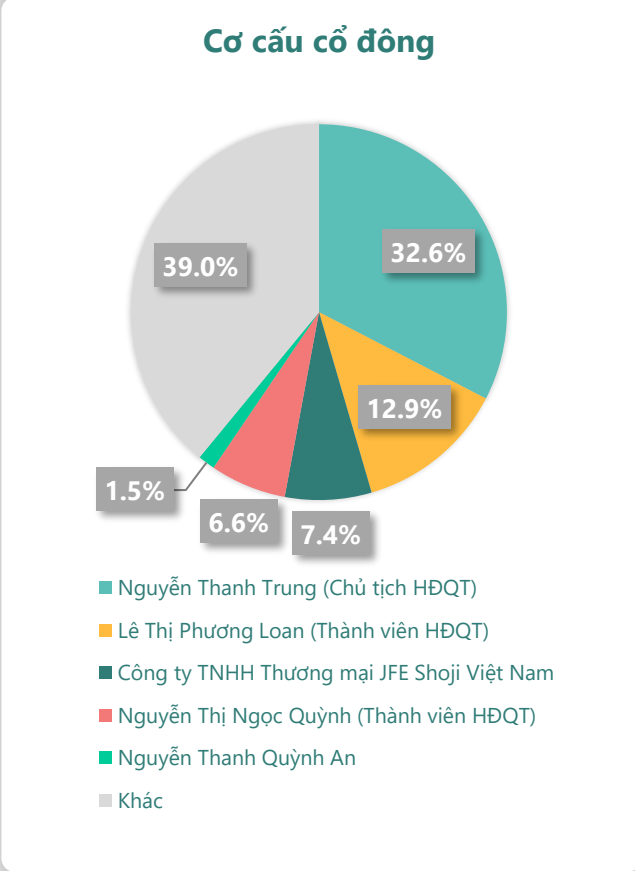
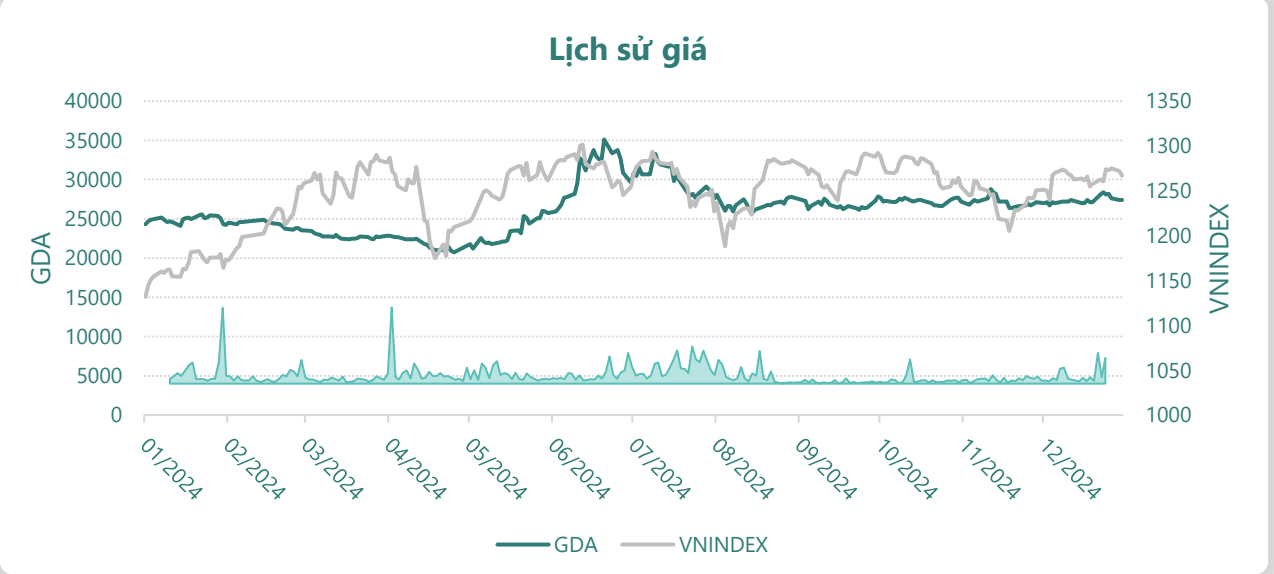
LN thuần	2024
393	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 84.0 27.2%	

LN sau thuế	2024
342	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0 20.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
3.5%	
YoY: +/-▲ 0.0%	

ROE	2024
9.2%	
YoY: +/-▲ 1.2%	

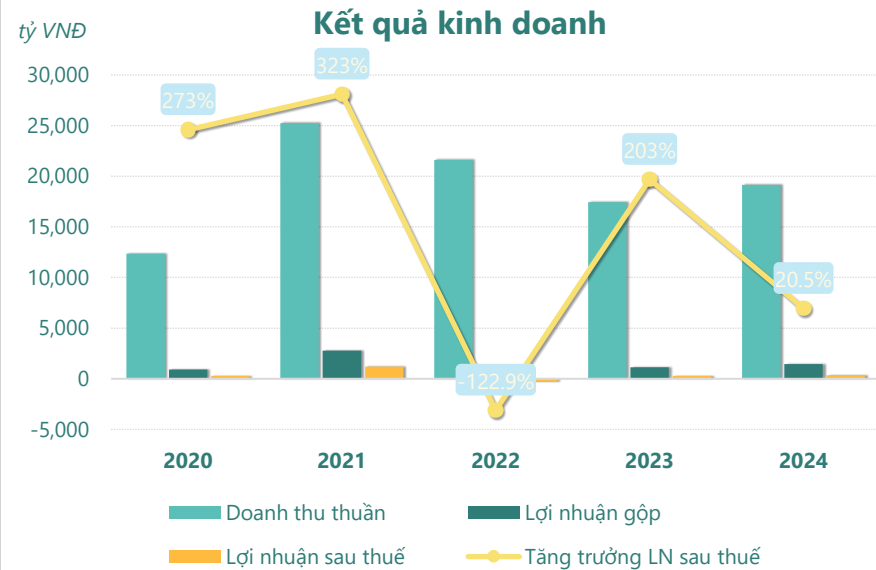
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,735 - 35,105
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,143
Số lượng CPLH (CP)	114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	332,150
Sở hữu nước ngoài	19.0%
Beta	2.12
EPS	2,981
P/E	9.2



Năm **2024**, **GDA** ghi nhận doanh thu thuần **19,136** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **341.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.76%** và **tăng 20.5%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.20%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

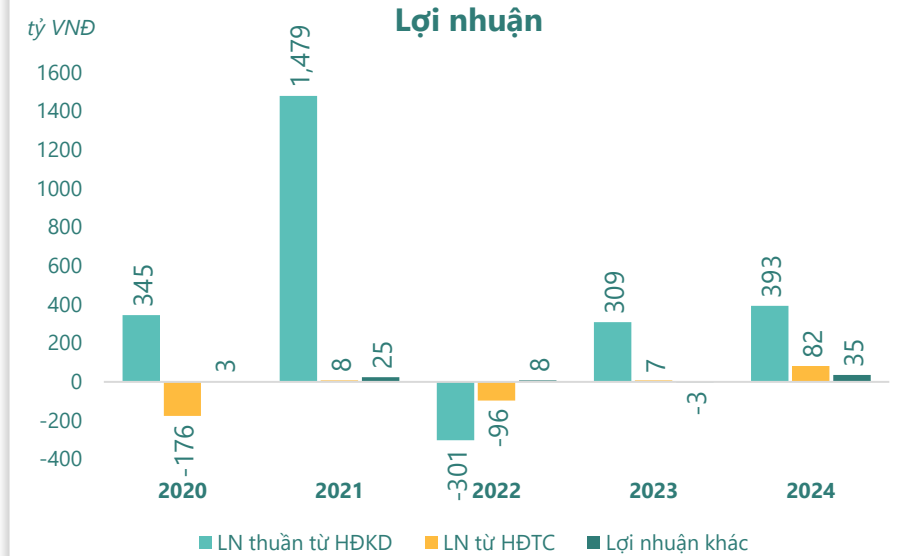
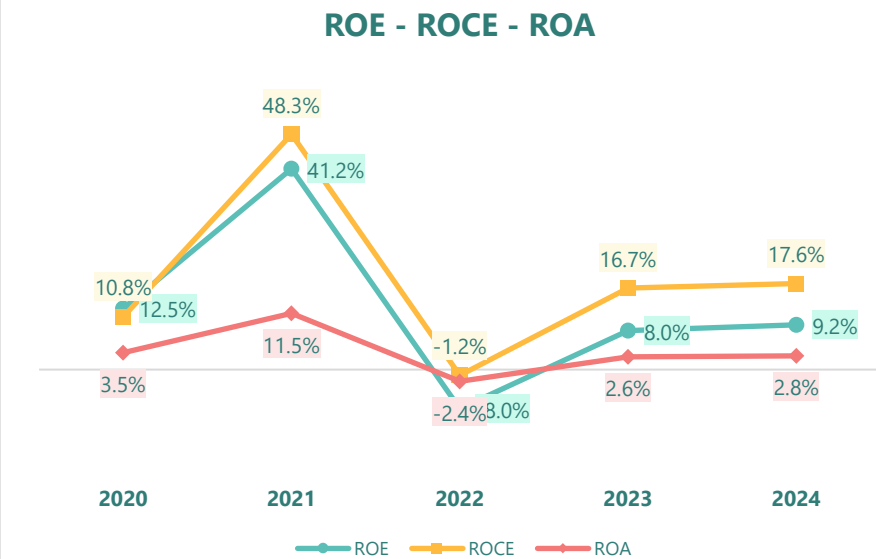
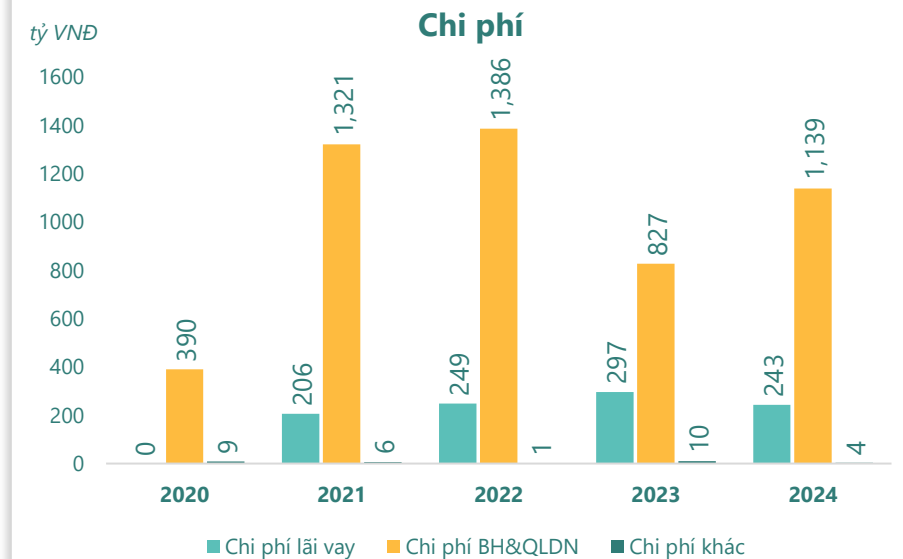
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **GDA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **392.9** tỷ đồng, **tăng lên 83.99** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (445.0 tỷ đồng) là 52.01 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

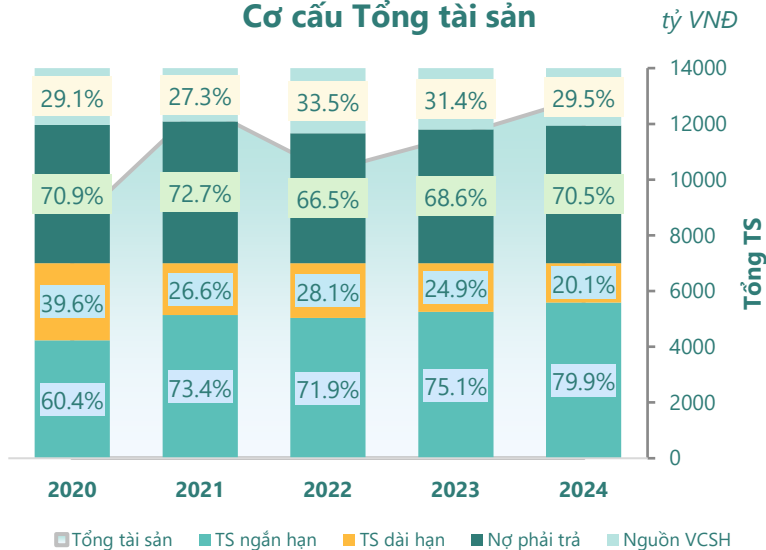
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **242.6** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,139** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.63** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của GDA năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **9.20%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

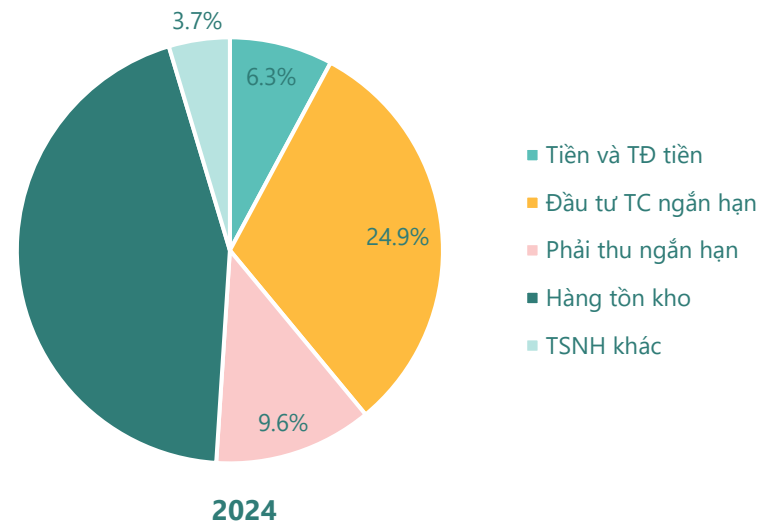
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GDA** năm 2024 tăng trưởng **12.1%** so với năm trước, đạt **12,939** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

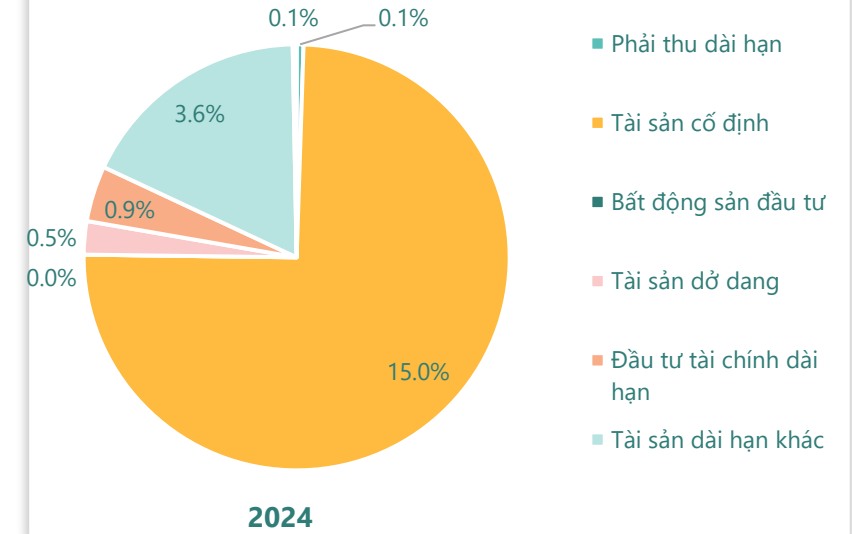
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GDA đạt **10,338** tỷ đồng, tăng trưởng **19.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 24.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

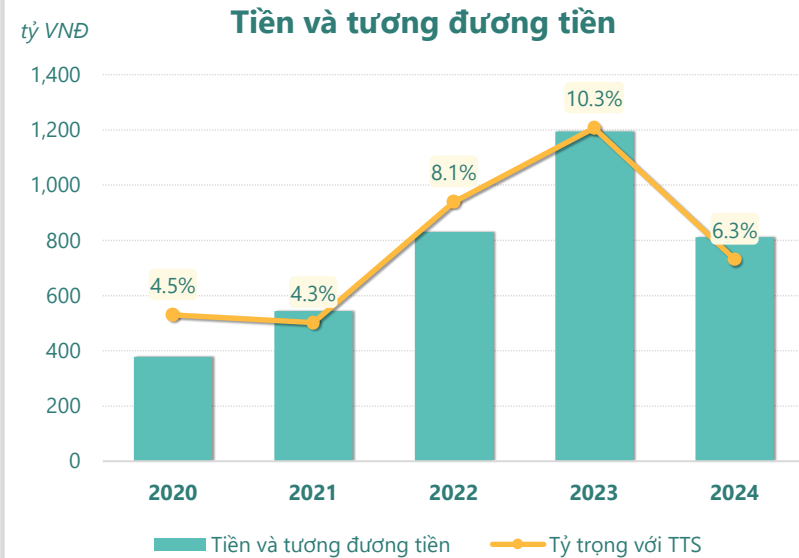
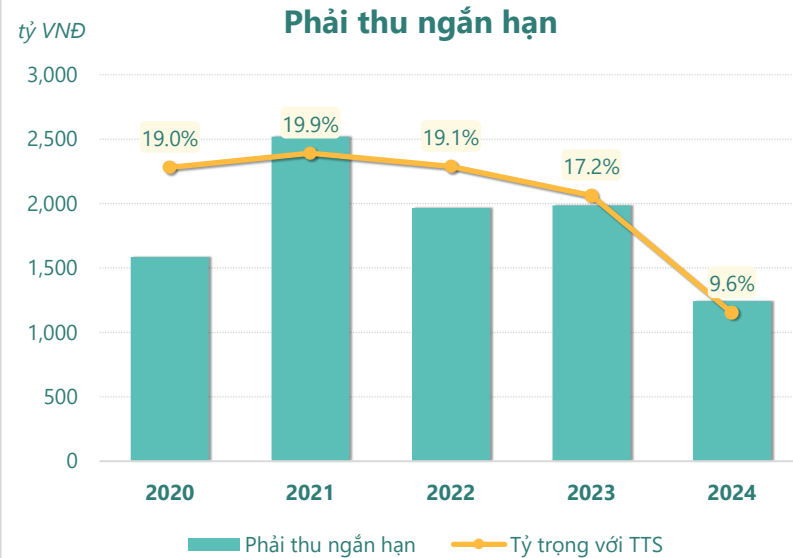
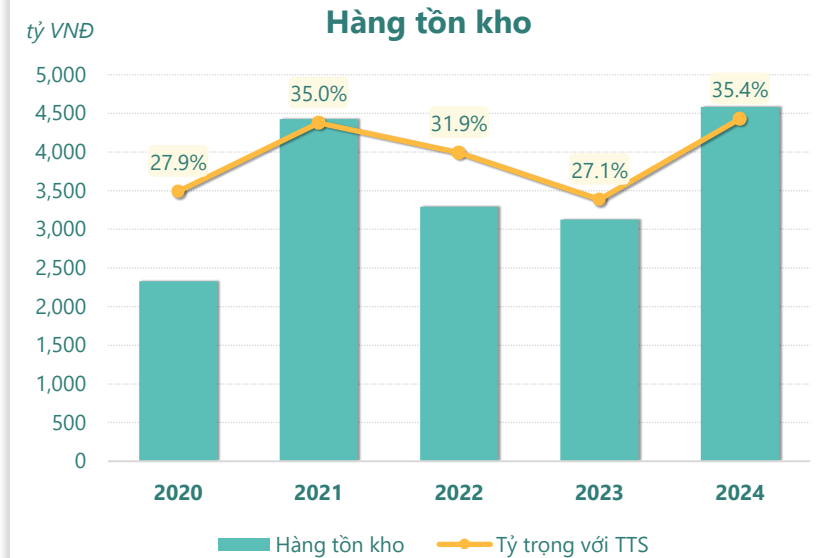
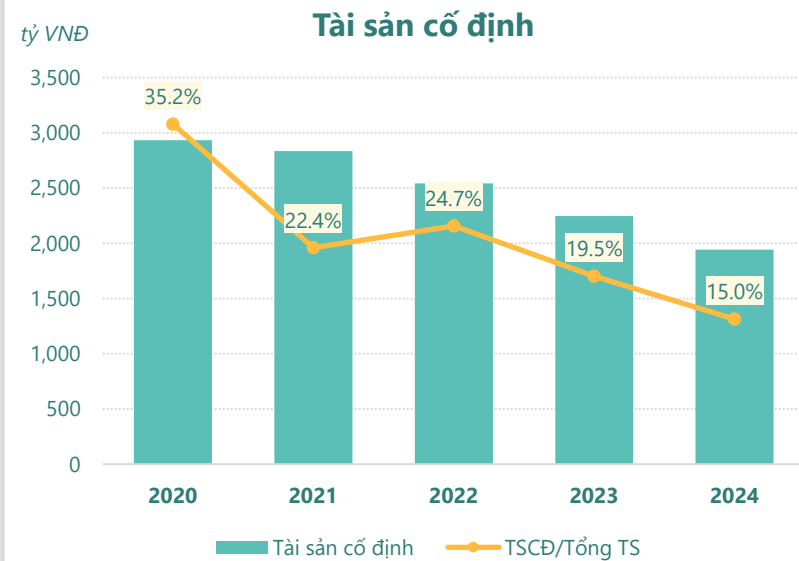
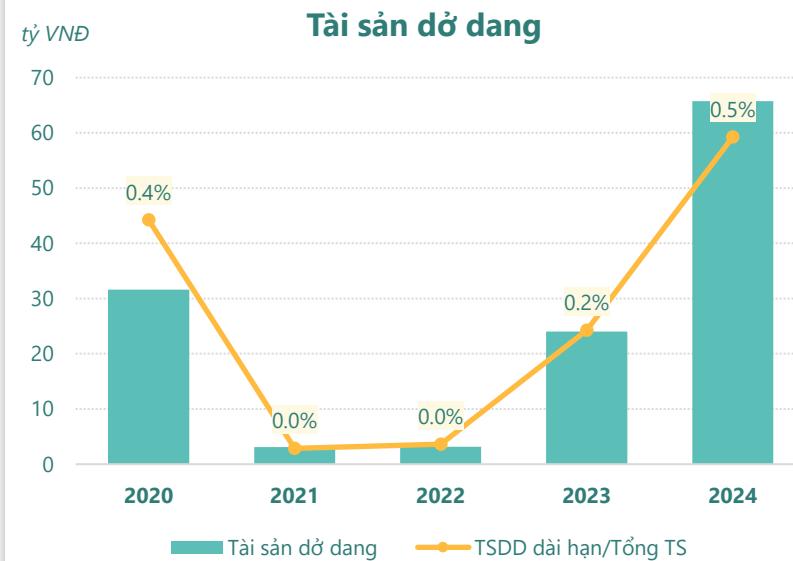
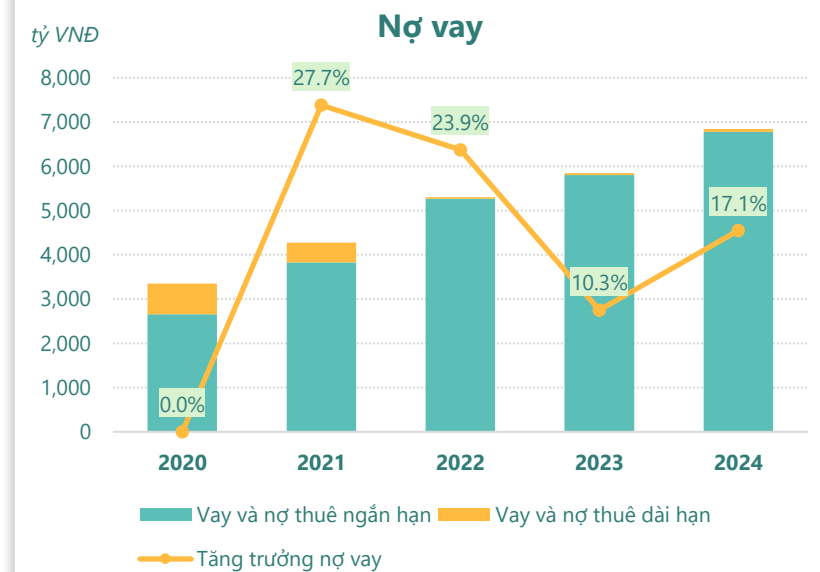
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **2,601** tỷ đồng giảm **9.45%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.56%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

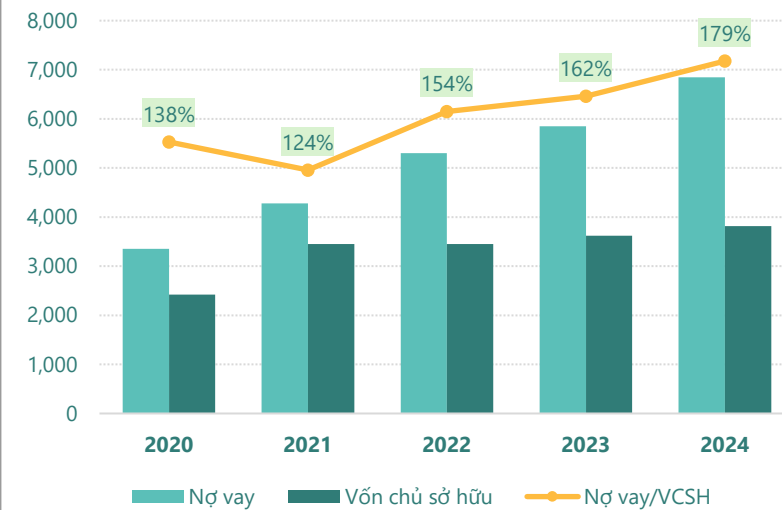
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

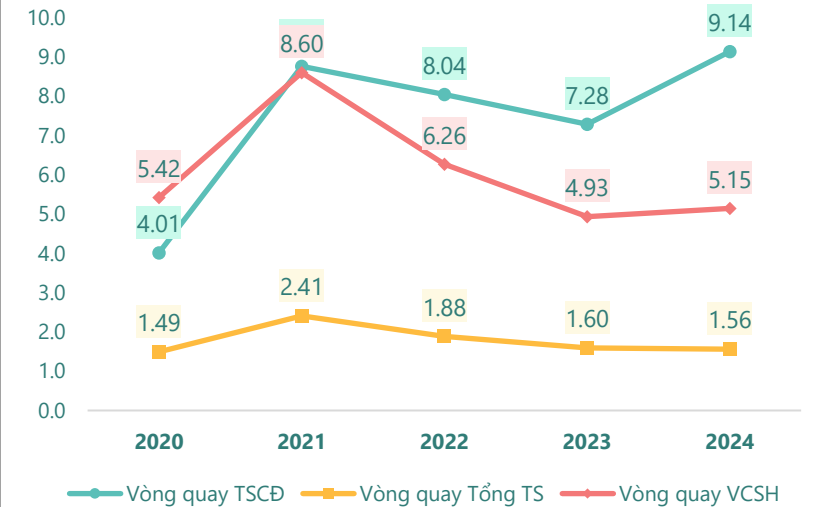
tỷ VNĐ



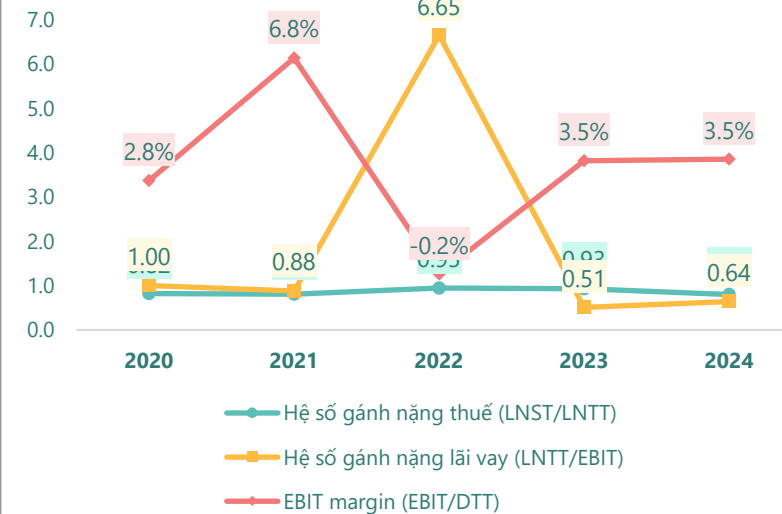
Chỉ số thanh khoản



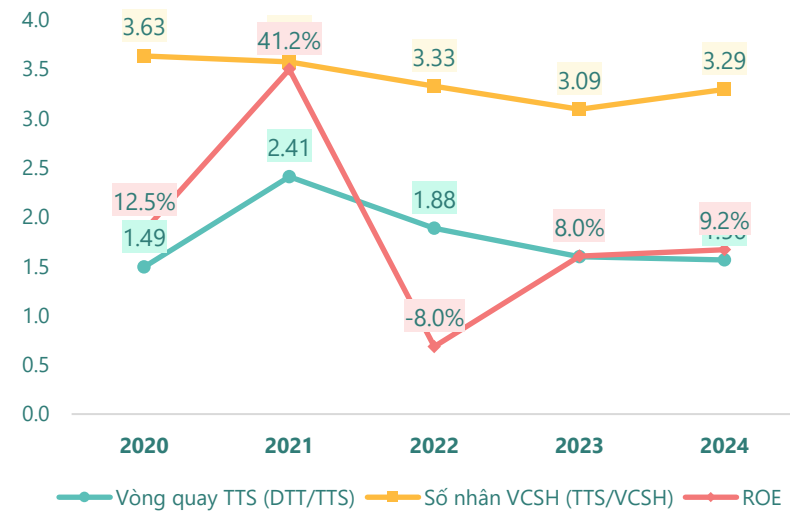
Vòng quay tài sản



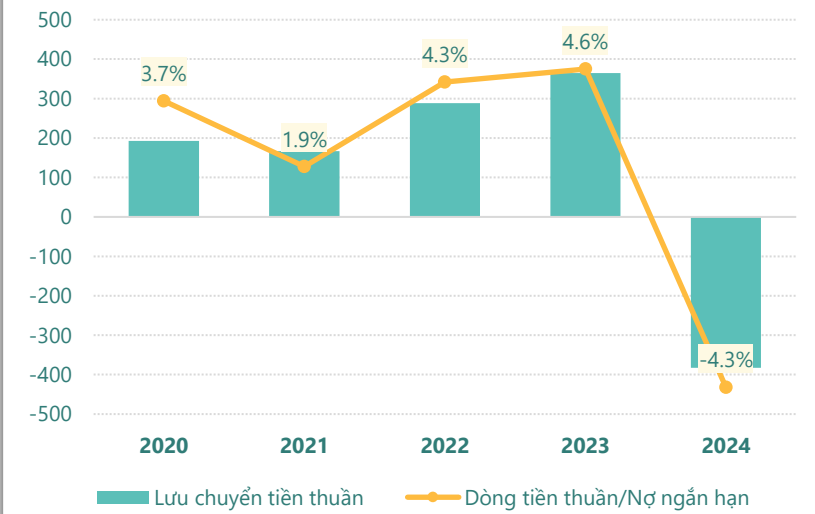
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	25,262	21,614	17,435	19,136
Giá vốn hàng bán	22,470	20,433	16,305	17,687
Lợi nhuận gộp	2,792	1,181	1,129	1,449
Doanh thu HĐTC	266	407	378	436
Chi phí TC	258	504	371	354
Chi phí lãi vay	206	249	297	243
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,212	1,245	764	1,027
Chi phí QLDN	109	141	63.1	111
LN thuần từ HĐKD	1,479	-301	309	393
Lợi nhuận khác	24.7	8.35	-3.06	35.1
LN trước thuế	1,503	-293	306	428
Lợi nhuận sau thuế	1,210	-277	284	342
LNST của CĐ cty mẹ	1,210	-277	284	342

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	665	-1,104	253	-553
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,221	-67.8	-219	-697
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	722	1,460	331	867
Tiền đầu kỳ	379	544	830	1,194
Lưu chuyển tiền thuần	166	288	364	-383
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.75	-2.96	-0.37	0.26
Tiền cuối kỳ	544	830	1,194	811

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	12,648	10,306	11,542	12,939
Tài sản ngắn hạn	9,281	7,410	8,670	10,338
Tiền và tương đương tiền	544	830	1,194	811
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,625	1,162	2,156	3,222
Phải thu ngắn hạn	2,520	1,965	1,984	1,242
Hàng tồn kho	4,427	3,291	3,127	4,585
Tài sản ngắn hạn khác	165	163	209	479
Tài sản dài hạn	3,367	2,895	2,872	2,601
Phải thu dài hạn	4.87	6.37	10.1	13.5
Tài sản cố định	2,834	2,541	2,247	1,942
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.11	3.18	24.0	65.7
Đầu tư tài chính dài hạn	200	30.6	271	110
Tài sản dài hạn khác	325	314	312	461
Lợi thế thương mại	0	0	8.66	7.78
Nợ phải trả	9,196	6,857	7,923	9,124
Nợ ngắn hạn	8,745	6,766	7,879	9,002
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,828	5,266	5,804	6,779
Phải trả người bán ngắn hạn	2,352	1,264	1,328	1,843
Nợ dài hạn	451	90.7	43.7	122
Vay và nợ thuê dài hạn	451	35.0	43.7	66.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,452	3,449	3,619	3,815
Vốn chủ sở hữu	3,452	3,449	3,619	3,815
Vốn điều lệ	1,023	1,147	1,147	1,147
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0